ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22 /2020/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 24 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên; số 174/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016 sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 4, Điều 6, Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau; số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2446/TTr-STC ngày 23 tháng 7 năm 2020 và Công văn số 2614/TTr-STC ngày 04 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau áp dụng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan Thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan.

b) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nghệ An, gồm:

a) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I).

b) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II).

c) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (Phụ lục III).

d) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên (Phụ lục IV).

đ) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục V).

e) Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác (Phụ lục VI)

2. Mức giá quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này là căn cứ để tính thuế tài nguyên.

3. Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên ghi trong hóa đơn cao hơn mức giá quy định tại Bảng giá này thì tính theo mức giá trong hóa đơn. Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên ghi trong hóa đơn thấp hơn mức giá quy định tại Bảng giá này thì tính theo mức giá quy định tại Bảng giá này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp theo khung giá do Bộ Tài chính ban hành.

2. Trách nhiệm của Cục Thuế tỉnh:

a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định.

b) Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên, niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định.

c) Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Nghệ An về Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên.

d) Kịp thời thông báo cho Sở Tài chính trong trường hợp phát hiện giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 2, Quyết định này không còn phù hợp.

3. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan có liên quan:

a) Cung cấp cho Cục Thuế danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh.

b) Theo dõi, rà soát các loại tài nguyên có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên, kịp thời thông báo cho Sở Tài chính để điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 9 năm 2020 và thay thế Quyết định số 73/2017/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc ban hành Bảng giá tối thiểu tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Nghệ An; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Nghệ An;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- TP Kinh tế VPUB tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Nam).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 22 /2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	I1					**Sắt**			
		I101				Sắt kim loại	tấn	10.000.000	
		I102				**Quặng Manhetit (có từ tính)**			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	350.000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	450.000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	600.000	
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	1.000.000	
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1.200.000	
		I103				**Quặng Limonit (không từ tính)**			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	210.000	
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	280.000	
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	340.000	
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	420.000	
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	600.000	
			I10306			Quặng sắt làm phụ gia xi măng	tấn	150.000	
		I104				**Quặng sắt Deluvi**	tấn	180.000	
	I2					**Mangan (Măng-gan)**			
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	700.000	
		I202				Mangan có hàm lượng	tấn	1.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
						từ 20%< Mn ≤25%			
		I203				Mangan có hàm lượng từ 25%<Mn ≤ 30%	tấn	1.300.000	
		I204				Mangan có hàm lượng từ 30%<Mn ≤ 35%	tấn	1.600.000	
		I205				Mangan có hàm lượng từ 35%<Mn ≤ 40%	tấn	2.100.000	
		I206				Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	tấn	3.000.000	
	I4					**Vàng**			
		I401				**Quặng vàng gốc**			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au<2 gram/tấn	tấn	1.300.000	
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng 2≤Au<3 gram/tấn	tấn	1.900.000	
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng 3≤Au<4 gram/tấn	tấn	2.500.000	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/tấn	tấn	3.200.000	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng 5≤Au<6 gram/tấn	tấn	3.800.000	
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng 6≤Au<7 gram/tấn	tấn	4.500.000	
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn	tấn	5.100.000	
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au≥8 gram/tấn	tấn	6.200.000	
		I402				**Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng**	kg	936.000.000	
		I403				**Tinh quặng vàng**			
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng 82<Au≤240 gram/tấn	tấn	220.000.000	
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au>240 gram/tấn	tấn	250.000.000	
	I6					**Bạch kim, bạc, thiếc**			
		I602				**Bạc**	kg	16.000.000	
		I603				**Thiếc**			
			I60301			Quặng thiếc gốc			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2%<SnO2≤0,4%	tấn	896.000	
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4%<SnO2≤0,6%	tấn	1.280.000	
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,6%<SnO2≤0,8%	tấn	1.790.000	
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,8%<SnO2≤1%	tấn	2.300.000	
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO2>1%	tấn	2.810.000	
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO2≥70% (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	170.000.000	
			I60303			Thiếc kim loại	tấn	255.000.000	
	I7					**Antimoan**			
		I702				**Antimoan**			
			I70201			Antimoan kim loại	tấn	110.000.000	
			I70202			Quặng Antimoan			
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng Sb≤5%	tấn	7.300.000	
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng 5<Sb≤10%	tấn	12.240.000	
				I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng 10%<Sb≤15%	tấn	17.265.000	
				I7020204		Quăng antimoan có hàm lượng 15%<Sb≤20%	tấn	24.440.000	
				I7020205		Quăng antimoan có hàm lượng Sb>20%	tấn	31.265.000	
	I8					**Chì, kẽm**			
		I801				Chì, kẽm kim loại	tấn	45.000.000	
		I802				Tinh quặng chì, kẽm			
			I80201			Tinh quặng chì			
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	tấn	16.500.000	
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	tấn	23.571.000	
			I80202			Tinh quặng kẽm			
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	tấn	5.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	tấn	7.000.000	
		I803				**Quặng chì, kẽm**			
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	tấn	800.000	
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10%	tấn	1.330.000	
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	tấn	1.870.000	
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	tấn	2.244.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 22 /2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						**Khoáng sản không kim loại**			
	II1					**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m3	41.000	
	II2					**Đá, sỏi**			
		II201				**Sỏi**			
			II201 01			Sạn trắng	m3	400.000	
			II201 02			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m3	168.000	
		II202				**Đá**			
			II202 01			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				II202 0101		Đá khối để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,1m2	m3	700.000	
				II202 0102		Đá khối để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,1m2 đến dưới 0,3m2	m3	1.400.000	
				II202 0103		Đá khối để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3 đến dưới 0,6 m2	m3	4.200.000	
				II202 0104		Đá khối để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6 đến dưới 01 m2	m3	6.000.000	
				II202 0105		Đá khối để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 01 m^2 trở lên	m3	8.000.000	
			II202 02			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				II202 0201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m3	m3	700.000	
				II202 0202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m3 đến dưới 1m3	m3	1.400.000	
				II202 0203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m3 đến dưới 3m3	m3	2.100.000	
				II202 0204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m3	m3	3.000.000	
			II202 03			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II202 0301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m3	70.000	Áp dụng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
				II202 0302		Đá hộc	m3	120.000	
				II202 0303		Đá cấp phối			
					II202 0303 01	Loại A	m3	140.000	
					II202 0303 02	Loại B	m3	90.000	
				II202 0304		Đá dăm các loại			
					II202 0304 01	Đá 1x 2cm	m3	160.000	
					II202 0304 02	Đá 1 x 0,5cm	m3	100.000	
					II202 0304 03	Đá 2x 4cm	m3	140.000	
					II202 0304 04	Đá 4x6cm	m3	120.000	
					II202 0304 05	Đá 6x8cm	m3	120.000	
				II202 0305		Đá lô ca	m3	140.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				II202 0306		Đá chẻ	m3	280.000	
				II202 0307		Đá bụi, mạt đá	m3	60.000	
			II202 04			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m3	1.200.000	
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**			
		II301				**Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)**	m3	90.000	
		II302				**Đá sản xuất xi măng**			
			II302 01			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	130.000	
			II302 02			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	63.000	
			II302 03			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II302 0301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m3	100.000	
				II302 0302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m3	60.000	
				II302 0303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m3	60.000	
				II302 0304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	150.000	
	II4					**Đá hoa trắng**			
		II401				**Đá hoa trắng kích thước ≥ 0,4 m3 sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng**	m3	300.000	Áp dụng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
		II402				**Đá hoa trắng dạng khối (≥ 0,4m3) để xẻ làm ốp lát**			
			II402 01			Loại 1 - trắng đều	m3	15.000.000	
			II402 02			Loại 2 - vân vệt	m3	10.500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II402 03			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m3	7.000.000	
		II403				**Đá hoa trắng dạng khối (<0,4m3) để xẻ làm ốp lát**			
			II403 01			Loại 1 - trắng đều	m3	3.900.000	
			II403 02			Loại 2 - vân vệt	m3	3.600.000	
			II403 03			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m3	3.300.000	
		II404				**Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat**	m3	160.000	(1 m3 = 1,6 tấn)
		II405				**Đá hoa trắng < 0,4m3 để chế tác mỹ nghệ**	m3	1.440.000	
		II406				**Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo**	m3	300.000	
	II5					**Cát**			
		II501				**Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)**	m3	60.000	
		II502				**Cát xây dựng**			
			II502 01			Cát đen dùng trong xây dựng	m3	70.000	
			II502 02			Cát vàng dùng trong xây dựng	m3	110.000	
		II503				**Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)**	m3	105.000	
	II6					**Cát làm thuỷ tinh**	m3	245.000	
	II7					**Đất làm gạch, ngói**	m3	75.000	
	II10					**Dolomit, quartzite**			
		II1001				**Dolomite**			
			II100 101			Đá Dolomit sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m3	350.000	Áp dụng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
			II100 102			Đá khối Dolomit dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				II100 1020 1		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m2	m3	2.800.000	
				II100 1020 2		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m2 đến dưới 0,6m2	m3	5.600.000	
				II100 1020 3		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m2 đến dưới 1m2	m3	8.000.000	
				II100 1020 4		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m2 trở lên	m3	10.000.000	
			II100 103			Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m3	140.000	
			II100 104			Đá Dolomit màu vân gỗ	m3	18.000.000	
	II12					**Mica, thạch anh kỹ thuật**			
		II1202				**Thạch anh kỹ thuật**			
			II120 201			Thạch anh kỹ thuật	tấn	300.000	
			II120 202			Thạch anh bột	tấn	1.500.000	
			II120 203			Thạch anh hạt	tấn	1.800.000	
	II16					**Than antraxit hầm lò**			
		II1601				**Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)**	tấn	1.436.000	
		II1602				**Than cục**			
			II160 201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	3.381.000	
			II160 202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.741.000	
			II160 203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.793.000	
			II160 204			Than cục 4a, 4b	tấn	4.134.000	
			II160 205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.704.000	
			II160 206			Than cục don 6a, 6b, 6c	tấn	3.021.000	
			II160			Than cục don 7a, 7b, 7c	tấn	1.641.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			207						
			II160 208			Than cục don 8a, 8b, 8c	tấn	970.000	
		II1603				**Than cám**			
			II160 301			Than cám 1	tấn	2.866.000	
			II160 302			Than cám 2	tấn	2.984.000	
			II160 303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.717.000	
			II160 304			Than cám 4a, 4b	tấn	2.072.000	
			II160 305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.638.000	
			II160 306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.293.000	
			II160 307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	975.000	
		II1604				**Than bùn**			
			II160 401			Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	886.000	
			II160 402			Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	801.000	
			II160 403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	655.000	
			II160 404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	564.000	
	II17					**Than antraxit lộ thiên**			
		II1701				**Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)**	tấn	1.436.000	
		II1702				**Than cục**			
			II170 201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	3.381.000	
			II170 202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.741.000	
			II170 203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.793.000	
			II170 204			Than cục 4a, 4b	tấn	4.134.000	
			II170 205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.704.000	
			II170 206			Than cục don 6a, 6b, 6c	tấn	3.021.000	
			II170 207			Than cục don 7a, 7b, 7c	tấn	1.641.000	
			II170 208			Than cục don 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		II1703				**Than cám**			
			II170 301			Than cám 1	tấn	2.866.000	
			II170 302			Than cám 2	tấn	2.984.000	
			II170 303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.717.000	
			II170 304			Than cám 4a, 4b	tấn	2.072.000	
			II170 305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.638.000	
			II170 306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.293.000	
			II170 307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	975.000	
		II1704				**Than bùn**			
			II170 401			Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	886.000	
			II170 402			Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	801.000	
			II170 403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	655.000	
			II170 404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	564.000	
	II18					**Than nâu, than mỡ**			
		II1801				**Than nâu**	tấn	760.000	
		II1802				**Than mỡ**	tấn		
			II180 201			Than mỡ có độ tro khô Ak ≤40%	tấn	2.125.000	
			II180 202			Than mỡ có độ tro khô Ak>40%	tấn	1.330.000	
	II19					**Than khác**			
		II1901				Than bùn	tấn	340.000	
		II1902				Than bùn tuyển khác	tấn	156.400	
		II1903				Than bã sàng	tấn	238.000	
		II1904				Xít thải than	tấn	221.000	
		II1905				Than cám trong than nguyên khai 0-15mmm	tấn	1.761.500	
		II1906				Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm	tấn	2.651.000	
		II1907				Than gầy kết dính	tấn	1.800.000	
	II20					**Kim cương, rubi, sapphire**			
		II2001				Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		II2002				Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000	
		II2003				Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000	
	II22					**Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz**			
		II2201				Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc	viên	600.000	
	II23					**Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite**			
		II2301				Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc	tấn	800.000.000	
		II2302				Anmetit (thạch anh tím)	tấn	1.000.000.000	
		II2303				Thạch anh tinh thể khác	tấn	25.000.000	
	II24					**Khoáng sản không kim loại khác**			
		II2401				**Barit**			
			II240 101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4$ < 20%	tấn	60.000	
			II240 102			Quặng Barit khai thác hàm lượng 20% ≤ $BaSO_4$ < 40%	tấn	205.000	
			II240 103			Quặng Barit khai thác hàm lượng 40% ≤ $BaSO_4$ < 60%	tấn	450.000	
			II240 104			Tinh quặng Barit hàm lượng 60% ≤ $BaSO_4$ < 70%	tấn	700.000	
			II240 105			Tinh quặng Barit hàm lượng $BaSO_4$ ≥ 70%	tấn	900.000	
		II2402				**Fluorit**			
			II240 201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng CaF_2 < 20%	tấn	108.000	
			II240 202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 20% ≤CaF_2<30%	tấn	350.000	
			II240 203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 30% ≤CaF_2<50%	tấn	1.500.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II240 204			Quặng Fluorit có hàm lượng 50% ≤CaF_2<70%	tấn	2.750.000	
			II240 205			Quặng Fluorit có hàm lượng 70% ≤CaF_2<90%	tấn	3.250.000	
		II2410				**Đá phong thủy**			
			II241 001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000	
			II241 002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.200.000	
			II241 003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.300.000	
			II241 004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.500	
			II241 005			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	550.000	
			II241 006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	550.000	
			II241 007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.100.000	
			II241 008			Tourmaline đen	Viên	550.000	
			II241 009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.300.000	
			II241 010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	440.000	
	II25					**Đất màu (trồng cây)**	m3	50.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số 22 /2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						**Sản phẩm của rừng tự nhiên**			D: Đường kính
	III1					**Gỗ nhóm I**			
		III101				Cẩm lai			
			III10101			Đường kính (D<25cm)	m3	14.500.000	
			III10102			25cm≤D<50cm	m3	28.000.000	
			III10103			D≥ 50 cm	m3	36.000.000	
		III102				**Cẩm liên (cà gần)**	m3	7.300.000	
		III103				**Dáng hương (giáng hương)**	m3	26.000.000	
		III104				**Du sam**	m3	24.000.000	
		III105				**Gõ đỏ (Cà te/Hồ bì)**			
			III10501			D<25cm	m3	6.500.000	
			III10502			25cm≤D<50cm	m3	28.000.000	
			III10503			D≥ 50 cm	m3	35.000.000	
		III106				**Gụ**			
			III10601			D<25cm	m3	6.000.000	
			III10602			25cm≤D<50cm	m3	12.000.000	
			III10603			D≥ 50 cm	m3	16.000.000	
		III107				**Gụ mật (Gõ mật)**			
			III10701			D<25cm	m3	4.000.000	
			III10702			25cm≤D<50cm	m3	8.500.000	
			III10703			D≥ 50 cm	m3	15.000.000	
		III108				**Hoàng đàn**	m3	40.000.000	
		III109				**Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)**	m3	4.000.000.000	
		III110				**Huỳnh đường**	m3	8.400.000	
		III111				**Hương**			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III11101			D<25cm	m3	7.500.000	
			III11102			25cm≤D<50cm	m3	18.700.000	
			III11103			D≥ 50 cm	m3	22.800.000	
		III112				**Hương tía**	m3	16.800.000	
		III113				**Lát**	m3	11.400.000	
		III114				**Mun**	m3	17.000.000	
		III115				**Muồng đen**	m3	6.600.000	
		III116				**Pơ mu**			
			III11601			D<25cm	m3	9.360.000	
			III11602			25cm≤D<50cm	m3	18.000.000	
			III11603			D≥ 50 cm	m3	24.000.000	
		III117				**Sơn huyết**	m3	10.000.000	
		III118				**Trai**	m3	11.000.000	
		III119				**Trắc**			
			III11901			D<25cm	m3	7.500.000	
			III11902			25cm≤D<35cm	m3	14.500.000	
			III11903			35cm≤D<50cm	m3	28.000.000	
			III11904			50cm≤D<65cm	m3	73.900.000	
			III11905			D≥ 65cm	m3	180.000.000	
		III120				**Các loại khác**			
			III12001			D<25cm	m3	6.000.000	
			III12002			25cm≤D<35cm	m3	8.400.000	
			III12003			35cm≤D<50cm	m3	12.000.000	
			III12004			D≥ 50 cm	m3	23.000.000	
	III2					**Gỗ nhóm II**			
		III201				**Cẩm xe**	m3	7.000.000	
		III202				**Đinh (đinh hương)**			
			III20201			D<25cm	m3	9.500.000	
			III20202			25cm≤D<50cm	m3	13.000.000	
			III20203			D≥ 50 cm	m3	17.000.000	
		III203				**Lim xanh**			
			III20301			D<25cm	m3	7.600.000	
			III20302			25cm≤D<50cm	m3	14.000.000	
			III20303			D≥ 50 cm	m3	16.000.000	
		III204				**Nghiến**			
			III20401			D<25cm	m3	4.800.000	
			III20402			25cm≤D<50cm	m3	8.000.000	
			III20403			D≥ 50 cm	m3	11.500.000	
		III205				**Kiền kiền**			
			III20501			D<25cm	m3	6.000.000	
			III20502			25cm≤D<50cm	m3	9.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III20503			D≥ 50 cm	m3	15.000.000	
		III206				**Da đá**	m3	6.500.000	
		III207				**Sao xanh**	m3	7.000.000	
		III208				**Sến**	m3	10.000.000	
		III209				**Sến mật**	m3	6.000.000	
		III210				**Sến mủ**	m3	4.400.000	
		III211				**Táu mật**	m3	10.000.000	
		III212				**Trai ly**	m3	13.800.000	
		III213				**Xoay**			
			III21301			D<25cm	m3	3.700.000	
			III21302			25cm≤D<50cm	m3	5.000.000	
			III21303			D≥ 50 cm	m3	8.000.000	
		III214				**Các loại khác**			
			III21401			D<25cm	m3	4.000.000	
			III21402			25cm≤D<50cm	m3	9.000.000	
			III21403			D≥ 50 cm	m3	12.000.000	
	III3					**Gỗ nhóm III**			
		III301				**Bằng lăng**	m3	5.000.000	
		III302				**Cà chắc (cà chí)**			
			III30201			D<25cm	m3	3.100.000	
			III30202			25cm≤D<50cm	m3	4.200.000	
			III30203			D≥ 50 cm	m3	6.000.000	
		III303				**Cà ổi**	m3	6.000.000	
		III304				**Chò chỉ**			
			III30401			D<25cm	m3	3.200.000	
			III30402			25cm≤D<50cm	m3	5.000.000	
			III30403			D≥ 50 cm	m3	10.000.000	
		III305				**Chò chai**	m3	6.000.000	
		III306				**Chua khét**	m3	6.000.000	
		III307				**Dạ hương**	m3	7.200.000	
		III308				**Giổi**			
			III30801			D<25cm	m3	9.000.000	
			III30802			25cm≤D<50cm	m3	13.000.000	
			III30803			D≥ 50 cm	m3	18.000.000	
		III309				**Dầu gió**	m3	4.400.000	
		III310				**Huỳnh**	m3	6.000.000	
		III311				**Re mit**	m3	5.000.000	
		III312				**Re hương**	m3	5.400.000	
		III313				**Săng lẻ**	m3	7.200.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m3	3.000.000	
			III50304			Trám trắng	m3	3.000.000	
			III50305			Vang trứng	m3	3.000.000	
			III50306			Xoan	m3	2.000.000	
			III50307			Các loại khác			
				III503 0701		D<25cm	m3	1.300.000	
				III503 0702		25cm≤D<50cm	m3	2.800.000	
				III503 0703		D≥ 50 cm	m3	4.000.000	
		III504				**Gỗ nhóm VIII**			
			III50401			Bồ đề	m3	1.200.000	
			III50402			Bộp (đa xanh)	m3	5.000.000	
			III50403			Trụ mỏ	m3	1.000.000	
			III50404			Các loại khác			
				III504 0401		D<25cm	m3	1.000.000	
				III504 0402		D≥25cm	m3	2.800.000	
	III6					**Cành, ngọn, gốc, rễ**			
		III601				**Cành, ngọn**	m3	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	
		III602				**Gốc, rễ**	m3	bằng 50% giá bán gỗ tương ứng	
	III7					**Củi**	Ste = 0,7 m3	700.000	
	III8					**Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô**			
		III801				**Tre**			
			III80101			D<5cm	cây	11.000	
			III80102			5cm≤D<6cm	cây	18.000	
			III80103			6cm≤D<10cm	cây	30.000	
			III80104			D≥ 10 cm	cây	40.000	
		III802				**Trúc**	cây	10.000	
		III803				**Nứa**			
			III80301			D<7cm	cây	4.000	
			III80302			D≥ 7cm	cây	8.000	
		III804				**Mai**			
			III80401			D<6cm	cây	18.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III80402			6cm≤D<10cm	cây	30.000	
			III80403			D≥ 10 cm	cây	40.000	
		III805				**Vầu**			
			III80501			D<6cm	cây	11.000	
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	21.000	
			III80503			D≥ 10 cm	cây	26.000	
		III806				**Tranh**	cây	2.800	
		III807				**Giang**	cây		
			III80701			D<6cm	cây	6.000	
			III80702			6cm≤D<10cm	cây	10.000	
			III80703			D≥ 10 cm	cây	18.000	
		III808				**Lồ ô**			
			III80801			D<6cm	cây	8.000	
			III80802			6cm≤D<10cm	cây	15.000	
			III80803			D≥ 10 cm	cây	20.000	
	III9					**Trầm hương, kỳ nam**			
		III901				**Trầm hương**			
			III90101			Loại 1	kg	500.000.000	
			III90102			Loại 2	kg	100.000.000	
			III90103			Loại 3	kg	20.000.000	
		III902				**Kỳ nam**			
			III90201			Loại 1	kg	1.000.000.000	
			III90202			Loại 2	kg	770.000.000	
	III10					**Hồi, quế, sa nhân, thảo quả**			
		III1001				**Hồi**			
			III100101			Tươi	kg	80.000	
			III110102			Khô	kg	100.000	
		III1002				**Quế**			
			III100201			Tươi	kg	30.000	
			III100202			Khô	kg	110.000	
		III1003				**Sa nhân**			
			III100301			Tươi	kg	150.000	
			III100302			Khô	kg	300.000	
		III1004				**Thảo quả**			
			III100401			Tươi	kg	120.000	
			III100402			Khô	kg	400.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số 22 /2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
IV						**Hải sản tự nhiên**			
	IV1					**Ngọc trai, bào ngư, hải sâm**			
		IV102				**Bào ngư**	kg	300.000	
		IV103				**Hải sâm**	kg	420.000	
	IV2					**Hải sản tự nhiên khác**			
		IV201				**Cá**			
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg	42.000	
			IV20102			Cá loại khác	kg	21.000	
		IV202				**Cua**	kg	170.000	
		IV204				**Mực**	kg	70.000	
		IV205				**Tôm**			
			IV20501			Tôm hùm	kg	616.000	
			IV20502			Tôm khác	kg	105.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục V

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số 22 /2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						**Nước thiên nhiên**			
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**			
		V101				**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp**			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m3	200.000	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m3	500.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m3	1.100.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m3	20.000	
		V102				**Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m3	100.000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m3	500.000	
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**			
		V201				Nước mặt	m3	2.000	
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m3	3.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**			
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m3	40.000	
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m3	40.000	
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng)	m3	3.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục VI

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 22 /2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
VII						Khí CO_2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.550.000	